

Số: 2 2 3 /XMHM-TCKT  
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính quý  
IV/2020

Nghệ An, ngày 2 0 tháng 0 1 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV/2020 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/01/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020  
SO VỚI QUÝ IV NĂM 2019**

**A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ IV NĂM 2020**

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>585.746.067.225</b>   | <b>536.307.508.706</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>45.410.538.636</b>    | <b>39.853.982.745</b>         |
| 1. Tiền  | 111        |             | 45.410.538.636           | 39.853.982.745                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>238.299.477.239</b>   | <b>197.907.257.320</b>        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.1         | 196.610.780.555          | 146.133.037.738               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 5.2         | 2.369.333.781            | 1.620.074.723                 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 6           | 44.392.109.415           | 54.309.317.121                |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | 5.1.6       | (5.072.746.512)          | (4.155.172.262)               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>296.017.688.420</b>   | <b>273.596.291.775</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 297.180.180.330          | 274.782.982.201               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | (1.162.491.910)          | (1.186.690.426)               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>6.018.362.930</b>     | <b>24.949.976.866</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 9           | 6.018.362.930            | 23.788.451.809                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                        | 1.161.525.057                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>876.422.572.543</b>   | <b>992.261.331.141</b>        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>11.295.384.606</b>    | <b>10.292.107.957</b>         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 6           | 11.295.384.606           | 10.292.107.957                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>602.952.193.862</b>   | <b>727.297.211.101</b>        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 601.965.495.240          | 726.480.134.497               |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.969.043.351.635        | 2.985.099.287.045             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (2.367.077.856.395)      | (2.258.619.152.548)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 986.698.622              | 817.076.604                   |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.918.923.370            | 2.518.923.370                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (1.932.224.748)          | (1.701.846.766)               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>49.281.191.236</b>    | <b>48.128.766.530</b>         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 12          | 49.281.191.236           | 48.128.766.530                |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>12.000.000.000</b>    | <b>12.000.000.000</b>         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000                |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>200.893.802.839</b>   | <b>194.543.245.553</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 9           | 80.887.732.302           | 69.842.184.454                |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 8           | 120.006.070.537          | 124.701.061.099               |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1.462.168.639.768</b> | <b>1.528.568.839.847</b>      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
 Đơn vị tính: VNĐ

|            | <b>CHỈ TIÊU</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b>        | <b>01/01/2020<br/>(Trình bày lại)</b> |
|------------|--|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>C -</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b>   |                    | <b>513.627.340.766</b>   | <b>575.302.446.750</b>                |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>   |                    | <b>484.508.673.638</b>   | <b>531.197.122.231</b>                |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311          | 14.1               | 209.683.992.413          | 230.703.830.081                       |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312          | 14.2               | 1.059.941.635            | 6.414.217.852                         |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313          | 15                 | 40.492.703.582           | 28.153.591.797                        |
| 4.         | Phải trả người lao động                      | 314          |                    | 16.613.326.996           | 29.370.370.493                        |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315          | 16                 | 2.601.386.480            | 2.835.611.367                         |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                       | 319          | 17                 | 6.951.849.037            | 5.564.542.658                         |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320          | 18                 | 200.814.350.397          | 227.630.057.983                       |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322          | 19                 | 6.291.123.098            | 524.900.000                           |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b>   |                    | <b>29.118.667.128</b>    | <b>44.105.324.519</b>                 |
| 11.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341          | 28.3               | 24.351.837.125           | 41.123.414.721                        |
| 12.        | Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342          | 20                 | 4.766.830.003            | 2.981.909.798                         |
| <b>D -</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>   |                    | <b>948.541.299.002</b>   | <b>953.266.393.097</b>                |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b>   | 21                 | <b>948.541.299.002</b>   | <b>953.266.393.097</b>                |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411          |                    | 747.691.310.000          | 720.000.000.000                       |
|            | - CP phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a         |                    | 747.691.310.000          | 720.000.000.000                       |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi                            | 411b         |                    | -                        | -                                     |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412          |                    | 19.138.086.811           | 19.138.086.811                        |
| 5.         | Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415          |                    | (28.199.462.462)         | (28.199.462.462)                      |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418          |                    | 208.210.192.057          | 208.210.192.057                       |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421          |                    | 1.701.172.596            | 34.117.576.691                        |
|            | - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a         |                    | 130.000                  | 13.592.973.701                        |
|            | - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b         |                    | 1.701.042.596            | 20.524.602.990                        |
|            | <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>   |                    | <b>1.462.168.639.768</b> | <b>1.528.568.839.847</b>              |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 02a - DN**

Đơn vị tính: VNĐ

|     | CHỈ TIÊU   | Mã số | TM | Quý 4 Năm 2020  | Quý 4 Năm 2019  | Năm 2020          | Năm 2019          |
|-----|--|-------|----|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01.   | 22 | 421.208.633.501 | 458.964.043.435 | 1.688.968.187.802 | 1.668.965.663.566 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02.   |    | 0               | 0               | 0                 | 16.256.407.541    |
| 3.  | Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV<br>(10= 01-02)                          | 10    |    | 421.208.633.501 | 458.964.043.435 | 1.688.968.187.802 | 1.652.709.256.025 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán   | 11    | 23 | 355.591.926.136 | 407.892.831.931 | 1.474.126.232.144 | 1.468.983.750.732 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV<br>(20=10 - 11)                     | 20    |    | 65.616.707.365  | 51.071.211.504  | 214.841.955.658   | 183.725.505.293   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 22 | 442.711.348     | 406.039.944     | 2.129.490.260     | 1.337.532.904     |
| 7.  | Chi phí tài chính  | 22    | 24 | 3.096.848.523   | 6.115.010.208   | 15.864.220.729    | 22.696.622.632    |
|     | - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |    | 3.050.589.309   | 5.972.022.015   | 15.384.630.325    | 22.372.717.528    |
| 8.  | Chi phí bán hàng   | 25    |    | 44.160.876.839  | 17.241.442.664  | 123.022.683.362   | 65.231.256.035    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |    | 19.616.316.273  | 18.482.827.535  | 77.879.751.513    | 74.965.303.255    |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |    | (814.622.922)   | 9.637.971.041   | 204.790.314       | 22.169.856.275    |
| 11. | Thu nhập khác  | 31    | 26 | 1.657.318.700   | 541.783.064     | 2.218.862.273     | 3.123.560.401     |
| 12. | Chi phí khác   | 32    | 26 | 254.530.704     | 3.257.403       | 271.525.387       | 656.369.999       |
| 13. | Lợi nhuận khác<br>(40 = 31 - 32)   | 40    |    | 1.402.787.996   | 538.525.661     | 1.947.336.886     | 2.467.190.402     |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |    | 588.165.074     | 10.176.496.702  | 2.152.127.200     | 24.637.046.677    |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 28 | 8.718.738.884   | 0               | 17.222.662.200    | 0                 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | 28 | (8.468.781.464) | 2.073.122.297   | (16.771.577.596)  | 4.112.443.687     |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50 - 51 - 52)                | 60    |    | 338.207.654     | 8.103.374.405   | 1.701.042.596     | 20.524.602.990    |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    |    | 5               | 117             | 25                | 296               |

## B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 của Công ty lãi 0,39 tỷ đồng, giảm 7,7 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST cùng kỳ năm 2019 là 8,1 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

1. Sản lượng xi măng tiêu thụ giảm 12.198 tấn so với thực hiện cùng kỳ (sản lượng tiêu thụ xi măng Quý 4 năm 2020 là 355.436 tấn, cùng kỳ năm 2019 là 367.634 tấn,) làm lợi nhuận giảm 2,1 tỷ đồng.
2. Sản lượng Clinker sản xuất tăng 13.977 tấn (sản lượng clinker sản xuất năm 2020 là 388.553 tấn, cùng kỳ là 374.576 tấn) làm lợi nhuận tăng 1,3 tỷ đồng.
3. Giá thu về xi măng nội địa giảm làm lợi nhuận giảm 5,4 tỷ đồng.
4. Tiền thuê đất tăng 1,3 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm 1,3 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đậu Thị Nga**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 – 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 – 21       |



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 như sau:

#### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Đinh Quang Dũng  | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên    |
| Ông Trần Đức Danh    | Thành viên    |
| Ông Lê Trung Kiên    | Thành viên    |
| Bà Đậu Thị Nga       | Thành viên    |
| Ông Trần Việt Hồng   | Thành viên    |

Bổ nhiệm ngày 17/6/2020  
Miễn nhiệm ngày 17/6/2020

#### Ban Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đặng Ngọc Long   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trung Kiên    | Phó Tổng Giám đốc |

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. ✓



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>585.746.067.225</b>   | <b>536.307.508.706</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>45.410.538.636</b>    | <b>39.853.982.745</b>         |
| 1. Tiền  | 111        |             | 45.410.538.636           | 39.853.982.745                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | -                        | -                             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>238.299.477.239</b>   | <b>197.907.257.320</b>        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.1         | 196.610.780.555          | 146.133.037.738               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 5.2         | 2.369.333.781            | 1.620.074.723                 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 6           | 44.392.109.415           | 54.309.317.121                |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | 5.1.6       | (5.072.746.512)          | (4.155.172.262)               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>296.017.688.420</b>   | <b>273.596.291.775</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 297.180.180.330          | 274.782.982.201               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | (1.162.491.910)          | (1.186.690.426)               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>6.018.362.930</b>     | <b>24.949.976.866</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 9           | 6.018.362.930            | 23.788.451.809                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                        | 1.161.525.057                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>876.422.572.543</b>   | <b>992.261.331.141</b>        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>11.295.384.606</b>    | <b>10.292.107.957</b>         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 6           | 11.295.384.606           | 10.292.107.957                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>602.952.193.862</b>   | <b>727.297.211.101</b>        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 601.965.495.240          | 726.480.134.497               |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.969.043.351.635        | 2.985.099.287.045             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (2.367.077.856.395)      | (2.258.619.152.548)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 986.698.622              | 817.076.604                   |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.918.923.370            | 2.518.923.370                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (1.932.224.748)          | (1.701.846.766)               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>49.281.191.236</b>    | <b>48.128.766.530</b>         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 12          | 49.281.191.236           | 48.128.766.530                |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>12.000.000.000</b>    | <b>12.000.000.000</b>         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000                |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>200.893.802.839</b>   | <b>194.543.245.553</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 9           | 80.887.732.302           | 69.842.184.454                |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 8           | 120.006.070.537          | 124.701.061.099               |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1.462.168.639.768</b> | <b>1.528.568.839.847</b>      |



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
Đơn vị tính: VNĐ

|  | CHỈ TIÊU                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020<br>(Trình bày lại) |
|--|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>C -</b>                                   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>513.627.340.766</b>   | <b>575.302.446.750</b>        |
| <b>I.</b>                                    | <b>Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>484.508.673.638</b>   | <b>531.197.122.231</b>        |
| 1.   | Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        | 14.1        | 209.683.992.413          | 230.703.830.081               |
| 2.   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 312        | 14.2        | 1.059.941.635            | 6.414.217.852                 |
| 3.   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313        | 15          | 40.492.703.582           | 28.153.591.797                |
| 4.   | Phải trả người lao động                 | 314        |             | 16.613.326.996           | 29.370.370.493                |
| 5.   | Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | 16          | 2.601.386.480            | 2.835.611.367                 |
| 9.   | Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | 17          | 6.951.849.037            | 5.564.542.658                 |
| 10.  | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        | 18          | 200.814.350.397          | 227.630.057.983               |
| 12.  | Quý khen thưởng, phúc lợi               | 322        | 19          | 6.291.123.098            | 524.900.000                   |
| <b>II.</b>                                   | <b>Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>29.118.667.128</b>    | <b>44.105.324.519</b>         |
| 11.  | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 341        | 28.3        | 24.351.837.125           | 41.123.414.721                |
| 12.  | Dự phòng phải trả dài hạn               | 342        | 20          | 4.766.830.003            | 2.981.909.798                 |
| <b>D -</b>                                   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>948.541.299.002</b>   | <b>953.266.393.097</b>        |
| <b>I.</b>                                    | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | 21          | <b>948.541.299.002</b>   | <b>953.266.393.097</b>        |
| 1.   | Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411        |             | 747.691.310.000          | 720.000.000.000               |
|  | - CP phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 747.691.310.000          | 720.000.000.000               |
|  | - Cổ phiếu ưu đãi                       | 411b       |             | -                        | -                             |
| 2.   | Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 19.138.086.811           | 19.138.086.811                |
| 5.   | Cổ phiếu quỹ (*)                        | 415        |             | (28.199.462.462)         | (28.199.462.462)              |
| 8.   | Quý đầu tư phát triển                   | 418        |             | 208.210.192.057          | 208.210.192.057               |
| 11.  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | 1.701.172.596            | 34.117.576.691                |
|  | - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 130.000                  | 13.592.973.701                |
|  | - LNST chưa phân phối kỳ này            | 421b       |             | 1.701.042.596            | 20.524.602.990                |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b> |   | <b>440</b> |             | <b>1.462.168.639.768</b> | <b>1.528.568.839.847</b>      |



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

|     | CHỈ TIÊU   | Mã số | TM | Quý 4 Năm 2020  | Quý 4 Năm 2019  | Năm 2020          | Năm 2019          |
|-----|--|-------|----|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.                                      | 01.   | 22 | 421.208.633.501 | 458.964.043.435 | 1.688.968.187.802 | 1.668.965.663.566 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02.   |    | 0               | 0               | 0                 | 16.256.407.541    |
| 3.  | Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV<br>(10= 01-02)                          | 10    |    | 421.208.633.501 | 458.964.043.435 | 1.688.968.187.802 | 1.652.709.256.025 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán   | 11    | 23 | 355.591.926.136 | 407.892.831.931 | 1.474.126.232.144 | 1.468.983.750.732 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV<br>(20=10 - 11)                     | 20    |    | 65.616.707.365  | 51.071.211.504  | 214.841.955.658   | 183.725.505.293   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 22 | 442.711.348     | 406.039.944     | 2.129.490.260     | 1.337.532.904     |
| 7.  | Chi phí tài chính  | 22    | 24 | 3.096.848.523   | 6.115.010.208   | 15.864.220.729    | 22.696.622.632    |
|     | - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |    | 3.050.589.309   | 5.972.022.015   | 15.384.630.325    | 22.372.717.528    |
| 8.  | Chi phí bán hàng   | 25    |    | 44.160.876.839  | 17.241.442.664  | 123.022.683.362   | 65.231.256.035    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |    | 19.616.316.273  | 18.482.827.535  | 77.879.751.513    | 74.965.303.255    |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |    | (814.622.922)   | 9.637.971.041   | 204.790.314       | 22.169.856.275    |
| 11. | Thu nhập khác  | 31    | 26 | 1.657.318.700   | 541.783.064     | 2.218.862.273     | 3.123.560.401     |
| 12. | Chi phí khác   | 32    | 26 | 254.530.704     | 3.257.403       | 271.525.387       | 656.369.999       |
| 13. | Lợi nhuận khác<br>(40 = 31 - 32)   | 40    |    | 1.402.787.996   | 538.525.661     | 1.947.336.886     | 2.467.190.402     |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |    | 588.165.074     | 10.176.496.702  | 2.152.127.200     | 24.637.046.677    |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 28 | 8.718.738.884   | 0               | 17.222.662.200    | 0                 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | 28 | (8.468.781.464) | 2.073.122.297   | (16.771.577.596)  | 4.112.443.687     |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50 - 51 - 52)                | 60    |    | 338.207.654     | 8.103.374.405   | 1.701.042.596     | 20.524.602.990    |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    |    | 5               | 117             | 25                | 296               |



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

|             | CHỈ TIÊU   | Mã số | TM    | Năm 2020            | Năm 2019            |
|-------------|--|-------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |       |                     |                     |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế   | 01.   |       | 2.152.127.200       | 24.637.046.677      |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản   |       |       |                     |                     |
|             | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02.   | 10,11 | 136.378.384.645     | 136.604.513.536     |
|             | - Các khoản dự phòng   | 03.   |       | 893.375.734         | 4.374.283.861       |
|             | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04.   |       | (712.183)           | (383.683)           |
|             | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05.   |       | (2.577.724.030)     | (1.528.567.368)     |
|             | - Chi phí lãi vay  | 06.   |       | 15.384.630.325      | 22.372.717.528      |
| 3.          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 08.   |       | 152.230.081.691     | 186.459.610.551     |
|             | - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09.   |       | (40.858.490.561)    | 1.001.574.946       |
|             | - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10.   |       | (17.702.207.567)    | (12.219.511.284)    |
|             | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,                                | 11.   |       | (45.851.616.642)    | (114.215.803.050)   |
|             | - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12.   |       | 6.724.541.031       | (12.527.065.660)    |
|             | - Tiền lãi vay đã trả  | 14.   |       | (15.986.006.173)    | (22.459.741.991)    |
|             | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16.   |       | 7.000.000.000       | 6.000.000.000       |
|             | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17.   |       | (6.769.499.747)     | (16.167.806.892)    |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20.   |       | 38.786.802.032      | 15.871.256.620      |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |       |                     |                     |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác                                   | 21.   |       | (7.123.500.139)     | (47.558.433.069)    |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27.   |       | 708.249.401         | 1.000.248.557       |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30.   |       | (6.415.250.738)     | (46.103.639.057)    |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |       |                     |                     |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay   | 33.   |       | 1.347.420.177.825   | 1.484.814.461.232   |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34.   |       | (1.374.235.885.411) | (1.543.888.549.289) |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40.   |       | (26.815.707.586)    | (59.074.088.057)    |
|             | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50.   |       | 5.555.843.708       | (89.306.470.494)    |
|             | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60.   |       | 39.853.982.745      | 129.160.069.556     |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61.   |       | 712.183             | 383.683             |
|             | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70.   | 4     | 45.410.538.636      | 39.853.982.745      |



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, ngày 10/07/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An đã cấp cho Công ty Giấy xác nhận số 23319/20 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng (tạm dừng hoạt động)
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 846 người (01/01/2020 là 858 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

*Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

|                           |         |
|---------------------------|---------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị         | 5 - 20  |
| Phương tiện vận tải       | 8 - 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 15  |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2020, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 706.984.916           | 1.317.673.975         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 44.703.553.720        | 38.536.308.770        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>45.410.538.636</b> | <b>39.853.982.745</b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------------------|------------------------|
| Sở Tài chính Nghệ An                    | 24.573.923.952         | 24.573.923.952         |
| Công ty TNHH Thành Luân                 | 13.125.863.912         | 10.766.401.962         |
| Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm        | 3.611.009.000          | 11.934.988.979         |
| Công ty TNHH Thanh Bình                 | 3.462.430.586          | 3.346.229.088          |
| Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết          | 3.024.492.056          | 3.207.936.278          |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung | 712.400.451            | 3.151.236.412          |
| Công ty TNHH TMQT An-Việt Nam           | 124.571.680            | 35.801.643.580         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác      | 147.976.088.918        | 53.350.677.487         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>196.610.780.555</b> | <b>146.133.037.738</b> |

*Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan*

|                                   | 31/12/2020             | 01/01/2020           |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân  | 97.316.823             | 98.953.887           |
| Công ty CP xi măng Bim sơn        | 32.561.831.794         |                      |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 | 95.084.005.486         | 6.999.311.792        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>127.743.154.103</b> | <b>7.098.265.679</b> |

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020<br>(Trình bày lại) |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                       | Dự phòng             |
| Tiền lãi phải thu                                 | 708.556.200           |                      | 415.501.000                   |                      |
| Phải thu người lao động                           | 4.897.318.002         |                      | 5.938.163.095                 |                      |
| Quỹ hỗ trợ người lao động và<br>thiên tai Vicem   |                       |                      | 3.337.587.653                 |                      |
| Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh                    | 34.790.316.991        |                      | 29.309.704.000                |                      |
| Phải thu chi phí liên quan lô xi<br>măng Việt Nam | 1.876.567.675         |                      | 1.876.567.675                 |                      |
| Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc                       |                       |                      | 11.345.320.726                |                      |
| Phải thu khác                                     | 2.119.350.547         | (355.000.000)        | 2.086.472.972                 | (355.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>44.392.109.415</b> | <b>(355.000.000)</b> | <b>54.309.317.121</b>         | <b>(355.000.000)</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                 | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 11.295.384.606        |          | 10.292.107.957        |          |
| <b>Cộng</b>     | <b>11.295.384.606</b> |          | <b>10.292.107.957</b> |          |

**7. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2020           |                        | 01/01/2020           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP xi măng Puzolan                        | 2.658.439.332        | -                      | 2.658.439.332        | -                      |
| Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang                  | 355.000.000          | -                      | 355.000.000          | -                      |
| Công ty TNHH Thạch Sơn                            | 47.235.700           | -                      | 47.235.700           | -                      |
| Công ty CP XD TM & DV Hataco                      | 56.376.980           | -                      | 56.376.980           | -                      |
| Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt                    | 50.000.000           | -                      | 50.000.000           | -                      |
| Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát                      | 988.120.250          | -                      | 988.120.250          | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong | 182.964.250          |                        |                      |                        |
| Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An           | 734.610.000          | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5.072.746.512</b> | <b>-</b>               | <b>4.155.172.262</b> | <b>-</b>               |

**8. HÀNG TỒN KHO**

| Ngắn hạn              | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu | 65.423.664.855         | (113.872.040)          | 78.093.897.880         | (113.872.040)          |
| Vật tư phụ tùng, CCDC | 45.241.411.275         | (1.048.619.870)        | 61.642.469.746         | (1.072.818.386)        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 135.400.015.693        | -                      | 107.761.122.266        | -                      |
| Thành phẩm            | 51.115.088.507         | -                      | 27.285.492.309         | -                      |
| <b>Cộng</b>           | <b>297.180.180.330</b> | <b>(1.162.491.910)</b> | <b>274.782.982.201</b> | <b>(1.186.690.426)</b> |

| Dài hạn                             | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 120.006.070.537        | -                      | 124.701.061.099        | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>120.006.070.537</b> | <b>-</b>               | <b>124.701.061.099</b> | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>417.186.250.867</b> | <b>(1.162.491.910)</b> | <b>399.484.043.300</b> | <b>(1.186.690.426)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

|                                 | <u>31/12/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí sửa chữa TSCĐ           | 3.619.076.983               | 15.741.967.998               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.399.285.947               | 23.788.451.809               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>6.018.362.930</u></b> | <b><u>39.530.419.807</u></b> |

**Dài hạn**

|                                | <u>31/12/2020</u>            | <u>01/01/2020</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ      | 47.506.314.934               | 39.202.293.615               |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 33.381.417.368               | 30.639.890.839               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>80.887.732.302</u></b> | <b><u>69.842.184.454</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Trang thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng         |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                             |                   |
| Tại ngày 01/01/2020           | 810.189.551.347           | 2.119.578.568.499    | 42.501.619.423                     | 12.829.547.776              | 2.985.099.287.045 |
| Tăng trong kỳ                 | 851.814.707               | 10.362.022.699       |                                    | 419.530.000                 | 11.633.367.406    |
| - Mua trong năm               |                           | 10.362.022.699       |                                    | 419.530.000                 | 10.781.552.699    |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     | 851.814.707               |                      |                                    |                             | 851.814.707       |
| Giảm trong kỳ                 |                           | 25.096.319.180       | 2.592.983.636                      |                             | 27.689.302.816    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                           | 25.096.319.180       | 2.592.983.636                      |                             | 27.689.302.816    |
| Tại ngày 31/12/2020           | 811.041.366.054           | 2.104.844.272.018    | 39.908.635.787                     | 13.249.077.776              | 2.969.043.351.635 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                             |                   |
| Tại ngày 01/01/2020           | 390.934.005.042           | 1.822.566.122.682    | 34.583.081.978                     | 10.535.942.846              | 2.258.619.152.548 |
| Tăng trong kỳ                 | 26.592.710.688            | 105.509.588.024      | 2.313.069.122                      | 1.732.638.829               | 136.148.006.663   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 26.592.710.688            | 105.509.588.024      | 2.313.069.122                      | 1.732.638.829               | 136.148.006.663   |
| Giảm trong kỳ                 |                           | 25.096.319.180       | 2.592.983.636                      |                             | 27.689.302.816    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                           | 25.096.319.180       | 2.592.983.636                      |                             | 27.689.302.816    |
| - Giảm khác                   |                           |                      |                                    |                             |                   |
| Tại ngày 31/12/2020           | 417.526.715.730           | 1.902.979.391.526    | 34.303.167.464                     | 12.268.581.675              | 2.367.077.856.395 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                             |                   |
| Tại ngày 01/01/2020           | 419.255.546.305           | 297.012.445.817      | 7.918.537.445                      | 2.293.604.930               | 726.480.134.497   |
| Tại ngày 31/12/2020           | 393.514.650.324           | 201.864.880.492      | 5.605.468.323                      | 980.496.101                 | 601.965.495.240   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                 | Quyền sử dụng đất | TSCĐVH khác   | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                   |               |               |
| Tại ngày 01/01/2020             | -                 | 2.518.923.370 | 2.518.923.370 |
| Tăng trong kỳ                   | -                 | 400.000.000   | 400.000.000   |
| Giảm trong kỳ                   | -                 | 0             | 0             |
| Tại ngày 31/12/2020             | -                 | 2.918.923.370 | 2.918.923.370 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ</b> |                   |               |               |
| Tại ngày 01/01/2020             | -                 | 1.701.846.766 | 1.701.846.766 |
| Tăng trong kỳ                   | -                 | 230.377.982   | 230.377.982   |
| - Khấu hao trong kỳ             | -                 | 230.377.982   | 230.377.982   |
| Giảm trong kỳ                   | -                 | 0             | 0             |
| Tại ngày 31/12/2020             | -                 | 1.932.224.748 | 1.932.224.748 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                   |               |               |
| Tại ngày 01/01/2020             | -                 | 817.076.604   | 817.076.604   |
| Tại ngày 31/12/2020             | -                 | 986.698.622   | 986.698.622   |

**12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3          | 21.858.500.330        | 21.858.500.330        |
| Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh | 707.528.924           | 707.528.924           |
| Dự án Hoàng Mai 2                          | 25.338.682.024        | 23.840.847.476        |
| Mua sắm Tài sản cố định                    |                       | 1.145.980.000         |
| Các công trình khác                        | 1.376.479.958         | 575.909.800           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>49.281.191.236</b> | <b>48.128.766.530</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh           | 42.130.811.614         | 42.130.811.614         | 24.850.444.585         | 24.850.444.585         |
| Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương       | 24.507.531.450         | 24.507.531.450         | 11.244.074.940         | 11.244.074.940         |
| Công ty CP Sao Mai                           | 17.448.547.775         | 17.448.547.775         | 8.387.402.969          | 8.387.402.969          |
| Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis      | 10.418.728.699         | 10.418.728.699         | 11.609.255.179         | 11.609.255.179         |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long | 3.433.429.911          | 3.433.429.911          | 2.827.334.489          | 2.827.334.489          |
| Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà                | 2.777.017.472          | 2.777.017.472          | 1.710.218.002          | 1.710.218.002          |
| Phải trả cho các đối tượng khác              | 108.967.925.492        | 108.967.925.492        | 170.075.099.917        | 170.075.099.917        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>209.683.992.413</b> | <b>209.683.992.413</b> | <b>230.703.830.081</b> | <b>230.703.830.081</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

|   | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn        | 1.015.373.205         | 1.015.373.205         | 928.602.400           | 928.602.400           |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn        | 3.188.104.132         | 3.188.104.132         | 2.803.514.922         | 2.803.514.922         |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn            | 46.141.400            | 46.141.400            | 46.141.400            | 46.141.400            |
| Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem   | 20.979.508.919        | 20.979.508.919        | 15.411.226.050        | 15.411.226.050        |
| Công ty CP vicem thạch cao Xi măng          | 2.997.639.960         | 2.997.639.960         | 6.614.847.200         | 6.614.847.200         |
| Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng    |                       |                       | 224.687.600           | 224.687.600           |
| Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân            |                       |                       | 1.637.064             | 1.637.064             |
| Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng  | 2.819.954.472         | 2.819.954.472         | 1.859.437.690         | 1.859.437.690         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>31.046.722.088</b> | <b>31.046.722.088</b> | <b>27.890.094.326</b> | <b>27.890.094.326</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | 01/01/2020            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ | 31/12/2020            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                  |                       |                       |                                |                       |
| Thuế giá trị gia tăng               | 3.936.608.878         | 12.842.606.700        | 9.555.354.058                  | 7.223.861.520         |
| Thuế tài nguyên                     | 12.056.202.748        | 14.354.836.561        | 14.111.150.158                 | 12.299.889.151        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          |                       | 17.222.662.200        | 8.503.923.316                  | 8.718.738.884         |
| Tiền thuế đất                       | 4.353.698.001         | 5.491.297.000         | 5.491.297.000                  | 4.353.698.001         |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 210.788.669           | 681.303.348           | 674.872.593                    | 217.219.424           |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.706.583.925         | 2.478.453.898         | 2.490.215.000                  | 1.694.822.823         |
| Phí môi trường                      | 5.889.709.576         | 7.274.924.879         | 7.180.160.676                  | 5.984.473.779         |
| Khác                                |                       | 372.188.045           | 372.188.045                    |                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>28.153.591.797</b> | <b>60.718.272.631</b> | <b>48.379.160.846</b>          | <b>40.492.703.582</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                         | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>         |                      |                      |
| Chi phí hỗ trợ tiêu thụ | 751.466.000          |                      |
| Các khoản trích trước   | 1.849.920.480        | 2.835.611.367        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.601.386.480</b> | <b>2.835.611.367</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020<br>(Trình bày lại) |
|--|----------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                               |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ | 915.392.445          | 329.138.845                   |
| Chi phí vận chuyển   | 1.873.342.333        | 1.873.342.333                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                 | 2.036.580.150        | 2.038.955.150                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 2.126.534.109        | 1.323.106.330                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.951.849.037</b> | <b>5.564.542.658</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a -DN**

**18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH**

| Vay ngắn hạn                         | 31/12/2020             |                        | Trong năm                |                          | 1/1/2020               |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An | -                      | -                      | 213.758.414.020          | 280.028.393.071          | 66.269.979.051         | 66.269.979.051         |
| Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn           | 145.788.434.592        | 145.788.434.592        | 818.090.161.891          | 740.112.682.340          | 67.810.955.041         | 67.810.955.041         |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB   | 15.925.991.005         | 15.925.991.005         | 191.803.292.928          | 175.877.301.923          | -                      | -                      |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank   | 39.099.924.800         | 39.099.924.800         | 123.768.308.986          | 178.217.508.077          | 93.549.123.891         | 93.549.123.891         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>200.814.350.397</b> | <b>200.814.350.397</b> | <b>1.347.420.177.825</b> | <b>1.374.235.885.411</b> | <b>227.630.057.983</b> | <b>227.630.057.983</b> |

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 31/07/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 193807227/2019-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 17/07/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ký ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2019/818422/HĐTD ngày 31/12/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/HM/10723788 ngày 01/10/2020, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2020/HM/10723788 ngày 20/04/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 9417014,20 ngày 16/07/2020, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý 4/2020  
 kết thúc tại ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI**  
 Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

**MẪU SỐ B 09a -DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cổ phiếu quỹ     | Cộng             |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> | 720.000.000.000        | 19.138.086.811       | 208.210.192.057       | 13.592.973.701                 | (28.199.462.462) | 932.741.790.107  |
| Tăng vốn trong năm         | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Lãi trong năm              | -                      | -                    | -                     | 20.524.602.990                 | -                | 20.524.602.990   |
| Tăng khác                  | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Giảm vốn trong năm         | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Lỗ trong năm               | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Giảm khác                  | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> | 720.000.000.000        | 19.138.086.811       | 208.210.192.057       | 34.117.576.691                 | (28.199.462.462) | 953.266.393.097  |
| Tăng vốn trong năm         | 27.691.310.000         | -                    | -                     | -                              | -                | 27.691.310.000   |
| Lãi trong năm              | -                      | -                    | -                     | 1.701.042.596                  | -                | 1.701.042.596    |
| Tăng khác                  | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Giảm vốn trong năm         | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Lỗ trong năm               | -                      | -                    | -                     | -                              | -                | -                |
| Giảm khác                  | -                      | -                    | -                     | (34.117.446.691)               | -                | (34.117.446.691) |
| <b>Tại ngày 30/09/2020</b> | 747.691.310.000        | 19.138.086.811       | 208.210.192.057       | 1.701.172.596                  | (28.199.462.462) | 948.541.299.002  |

Ghi chú: Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2020 theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được phân phối 6.222.033.338 đồng quỹ khen thưởng, phúc lợi; 204.083.333 đồng quỹ thưởng Ban Điều hành và chia cổ tức bằng cổ phiếu 4% tương ứng số tiền là 27.691.440.000 đồng. Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, cổ phiếu của công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty       | 531.354.720.000        | 510.918.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 216.336.590.000        | 209.082.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>747.691.310.000</b> | <b>720.000.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

|   | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 74.769.131 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 74.769.131 | 72.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 74.769.131 | 72.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | 2.771.400  | 2.771.400  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 2.771.400  | 2.771.400  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 71.997.731 | 69.228.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 71.997.731 | 69.228.600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dài hạn                        | 4.766.830.003        | 2.981.909.798        |
| Chi phí Hoàn nguyên môi trường | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.766.830.003</b> | <b>2.981.909.798</b> |

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán xi măng, clinker | 1.686.230.707.982        | 1.623.962.112.593        |
| Doanh thu hoạt động khác       | 2.737.479.820            | 28.747.143.432           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.688.968.187.802</b> | <b>1.652.709.256.025</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán xi măng, clinker | 1.473.628.863.880        | 1.461.353.011.944        |
| Giá vốn hoạt động khác       | 497.368.264              | 7.630.738.788            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.474.126.232.144</b> | <b>1.468.983.750.732</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2020             | Năm 2019             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.273.171.290        | 1.191.841.257        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 856.318.970          | 145.691.647          |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.129.490.260</b> | <b>1.337.532.904</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Năm 2020              | Năm 2019              |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay           | 15.384.630.325        | 22.372.717.528        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 479.590.404           | 57.702.104            |
| Chi phí tài chính khác |                       | 266.203.000           |
| <b>Cộng</b>            | <b>15.864.220.729</b> | <b>22.696.622.632</b> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|--|----------------------|----------------------|
| Bán thanh lý, tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản khác | 2.218.862.273        | 3.123.560.401        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.218.862.273</b> | <b>3.123.560.401</b> |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|                | Năm 2020           | Năm 2019           |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản khác | 271.525.387        | 656.369.999        |
| <b>Cộng</b>    | <b>271.525.387</b> | <b>656.369.999</b> |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2020                         | Năm 2019             |
|--|----------------------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 8.718.738.884<br>(8.468.781.464) | 4.112.443.687        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>249.957.420</b>               | <b>4.112.443.687</b> |

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC


| Mã số                       | Chỉ tiêu               | Ngày 31/12/2019 (đã được trình bày trước đây) | Số điều chỉnh(*) | Ngày 31/12/2019 (trình bày lại) |
|-----------------------------|------------------------|---|------------------|---------------------------------|
|                             |                        | Giá trị                                       |                  | Giá trị                         |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                        |   |                  |                                 |
| 136                         | Phải thu ngắn hạn khác | 55.782.501.411                                | (1.473.184.290)  | 54.309.317.121                  |
| 319                         | Phải trả ngắn hạn khác | 7.037.726.948                                 | (1.473.184.290)  | 5.564.542.658                   |

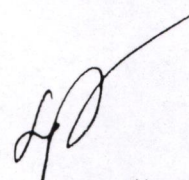
(\*) Công ty trình bày lại số dư đầu kỳ phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác.

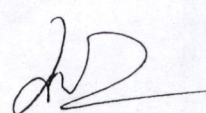
30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Khoản mục                 | 31/12/2020    | 01/01/2020    |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) | 4.993.439.661 | 4.993.439.661 |
| Ngoại tệ các loại         |               |               |
| - Đô la Mỹ (USD)          | 420           | 307,56        |
| - Euro (EUR)              | 660,78        | 666,28        |



  
Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

  
Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Nhân  
Lập biểu